

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẨM HÀ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cẩm Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cẩm Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3303070096 ngày 29/12/2004. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần được cấp lại lần đầu số 4000101407 ngày 01/01/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12/12/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 448 Hùng Vương, P.Thanh Hà, TP.Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Chí Dũng	Chủ tịch	
Ông: Dương Phú Minh Hoàng	Ủy viên	
Bà: Nguyễn Thị Thanh Bình	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)
Bà: Nguyễn Thị Phương Loan	Ủy viên	
Bà: Nguyễn Thị Tranh	Ủy viên	
Ông: Trần Trung Huân	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Dương Phú Minh Hoàng	Giám đốc
Ông: Phạm Văn Chín	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Thanh Thùy	Trưởng ban
Bà: Bùi Thị Hà	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Dương Phú Minh Hoàng
Giám đốc

Quảng Nam, ngày 08 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cẩm Hà**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cẩm Hà được lập ngày 08 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Trong năm 2022, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ đợt 2, với giá trị là 22.439 triệu đồng (tương ứng với 2.243.865 cổ phần) theo hình thức chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để đầu tư dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất hàng nội thất phục vụ xuất khẩu của Công ty theo Nghị quyết số 203/ĐHĐCĐ-NQ ngày 24/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông. Tính đến thời điểm ngày 31/12/2022, Công ty đã sử dụng toàn bộ nguồn vốn thu được từ việc tăng vốn điều lệ. Trong đó, số tiền Công ty thanh toán cho các hạng mục thiết bị đã được thông qua theo Nghị quyết số 203/CT/ĐHĐCĐ-NQ ngày 24/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông là 14.960 triệu đồng, số tiền thanh toán cho các hạng mục thiết bị khác của dây chuyền sản xuất hàng nội thất xuất khẩu chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua là 7.479 triệu đồng. Với các thủ tục kiểm toán đã thực hiện và các tài liệu đã thu thập được, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cẩm Hà tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2023-002-1

105 - C
TY
HỮU
HẠN
KIỂM
TOÁN
AASC
H. TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		122.804.298.560	147.693.255.872
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.537.405.963	1.417.220.825
111	1. Tiền		2.537.405.963	1.417.220.825
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.116.554.488	17.386.444.426
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	13.718.605.353	17.092.599.471
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	143.900.000	101.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	254.049.135	192.844.955
140	III. Hàng tồn kho	07	100.509.582.207	119.539.879.218
141	1. Hàng tồn kho		100.509.582.207	119.539.879.218
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		5.640.755.902	9.349.711.403
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		5.640.755.902	8.789.629.103
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	560.082.300
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		60.354.255.473	29.539.106.745
220	I. Tài sản cố định		11.114.500.800	15.606.819.687
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	11.114.500.800	15.606.819.687
222	- Nguyên giá		129.191.479.187	131.536.795.520
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(118.076.978.387)	(115.929.975.833)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	08	38.716.116.740	2.107.573.469
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		38.716.116.740	2.107.573.469
260	III. Tài sản dài hạn khác		10.523.637.933	11.824.713.589
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	10.523.637.933	11.824.713.589
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		183.158.554.033	177.232.362.617

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		98.715.498.724	120.084.946.184
310	I. Nợ ngắn hạn		98.715.498.724	120.084.946.184
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	19.774.825.574	7.413.464.413
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	6.262.659.086	12.611.425.329
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	320.690.693	489.447.136
314	4. Phải trả người lao động		10.434.266.500	18.464.310.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	58.132.906	52.655.586
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	184.000.000	184.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.392.168.782	1.286.160.696
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	57.504.008.692	78.438.582.163
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.784.746.491	1.144.900.761
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		84.443.055.309	57.147.416.433
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	84.443.055.309	57.147.416.433
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		67.315.960.000	44.877.310.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		67.315.960.000	44.877.310.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		11.070.106.433	1.003.562.588
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.056.988.876	11.266.543.845
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	534.413.817
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		6.056.988.876	10.732.130.028
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		183.158.554.033	177.232.362.617

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kiều Nga

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Bích Xi

Quảng Nam, ngày 08 tháng 03 năm 2023

Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	274.035.912.336	380.485.090.627
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	1.645.508.574	842.018.039
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		272.390.403.762	379.643.072.588
11	4. Giá vốn hàng bán	22	214.143.204.691	299.925.888.882
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.247.199.071	79.717.183.706
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.162.704.251	1.745.574.527
22	7. Chi phí tài chính	24	5.066.157.339	4.080.500.804
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.731.633.997	3.176.186.241
25	8. Chi phí bán hàng	25	24.011.559.921	40.546.937.962
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.659.932.792	24.221.472.353
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.672.253.270	12.613.847.114
31	11. Thu nhập khác	27	1.469.186.474	1.112.531.554
32	12. Chi phí khác	28	358.780.075	230.438.171
40	13. Lợi nhuận khác		1.110.406.399	882.093.383
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.782.659.669	13.495.940.497
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.725.670.793	2.763.810.469
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.056.988.876</u>	<u>10.732.130.028</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	<u>999</u>	<u>2.391</u>

Quảng Nam, ngày 08 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kiều Nga

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Bích Xi

Giám đốc



Đương Phát Minh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.782.659.669	13.495.940.497
	2. Điều chỉnh cho các khoản		11.191.671.521	12.477.719.201
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.672.055.509	9.207.118.322
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		283.904.164	105.253.520
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(495.922.149)	(10.838.882)
06	- Chi phí lãi vay		3.731.633.997	3.176.186.241
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.974.331.190	25.973.659.698
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.703.600.990	4.358.810.629
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		18.443.610.472	(14.125.924.129)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.979.800.558)	11.197.590.055
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.301.075.656	1.614.749.732
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.726.156.677)	(3.173.308.736)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.989.447.136)	(2.970.678.900)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.490.000	13.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(561.644.270)	(593.771.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		37.167.059.667	22.294.126.849
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(38.033.198.492)	(9.115.148.706)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		479.052.727	9.090.909
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.869.422	1.747.973
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(37.537.276.343)	(9.104.309.824)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		22.438.650.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		233.337.290.048	374.123.921.477
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(254.271.863.519)	(392.020.899.527)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.015.000)	(3.058.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.499.061.529	(17.900.036.550)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.128.844.853	(4.710.219.525)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.417.220.825	6.131.562.419
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.659.715)	(4.122.069)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>2.537.405.963</u>	<u>1.417.220.825</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Nga

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Bích Xi

Quảng Nam, ngày 08 tháng 03 năm 2023

Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cẩm Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3303070096 ngày 29/12/2004. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần được cấp lại lần đầu số 4000101407 ngày 01/01/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12/12/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 448 Hùng Vương, P.Thanh Hà, TP.Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 67.315.960.000 đồng; tương đương 6.731.596 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 615 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 691 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm gỗ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính mang lại doanh thu trong năm của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng mộc gia dụng, vật liệu phục vụ ngành gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ, bện. Chi tiết: sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản khác, sản xuất các sản phẩm từ gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất cơ khí xây dựng, mặt hàng gia dụng bàn, ghế, giường, tủ, kệ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đại dịch Covid-19 và tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty chúng kiến sự giảm sút đáng kể so với năm 2021. Trong năm 2022, doanh thu của Công ty đã giảm 106,4 tỷ đồng so với năm trước (tương ứng với mức giảm 27,98%) do nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng đồ gỗ nội thất từ các thị trường khách hàng chính đang có dấu hiệu sụt giảm. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Phương pháp tập hợp chi phí: Chi phí sản xuất (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) phát sinh tại các phân xưởng (công đoạn sản xuất) được tập hợp chung cho toàn bộ sản phẩm của các phân xưởng sản xuất trong năm.
- Đánh giá sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang được xác định theo phương pháp khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương. Các yếu tố chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cấu thành trong giá trị sản phẩm dở dang cuối năm đều được đánh giá theo định mức quy đổi sản phẩm hoàn thành tương đương và khối lượng sản phẩm dở dang còn tồn tại các công đoạn sản xuất. Sản phẩm hoàn thành tương đương là các sản phẩm dở hoàn thành trong năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07 năm
- TSCĐ dùng trong quản lý	03 - 05 năm

Đối với một số tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, TSCĐ dùng trong quản lý phục vụ sản xuất được Công ty thực hiện khấu hao nhanh bằng 2 lần so với mức trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, làm cho chi phí khấu hao trong năm tăng 3.276.445.088 đồng so với mức trích khấu hao ban đầu.

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.194.910	2.031.019
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.535.211.053	1.415.189.806
	<u>2.537.405.963</u>	<u>1.417.220.825</u>

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	13.718.605.353	-	17.092.599.471	-
- Coop Danmark Speditionen A/S	3.607.205.933	-	-	-
- Lyxco International Company limited	2.697.002.342	-	10.195.730.085	-
- World Market Management Services LLC	6.703.332.374	-	6.326.219.130	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	711.064.704	-	570.650.256	-
	13.718.605.353	-	17.092.599.471	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	143.900.000	-	101.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đà Nẵng	108.900.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	35.000.000	-	101.000.000	-
	143.900.000	-	101.000.000	-

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động	11.425.935	-	127.944.955	-
- Ký cược, ký quỹ	82.191.341	-	64.900.000	-
- Phải thu khác	160.431.859	-	-	-
	254.049.135	-	192.844.955	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	31.971.397.952	-	40.646.918.912	-
- Công cụ, dụng cụ	1.432.105.865	-	4.232.887.121	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.612.025.144	-	7.201.552.625	-
- Thành phẩm	56.720.532.771	-	67.458.520.560	-
- Hàng gửi bán	6.773.520.475	-	-	-
	100.509.582.207	-	119.539.879.218	-

Giá trị hàng tồn kho và nợ phải thu dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay chi tiết tại Thuyết minh số 11.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dây chuyền sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu (*)	38.716.116.740	1.069.236.847
- Xây dựng lò sấy cơ sở 5	-	1.038.336.622
	38.716.116.740	2.107.573.469

(*) Công trình thi công "Xây dựng dây chuyền sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu" thực hiện theo Nghị quyết số 203/ĐHĐCĐ-NQ ngày 24/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông, Quyết định số 286/QĐ/HĐQT ngày 22/05/2021 và Quyết định số 564/QĐ/HĐQT ngày 06/08/2021 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty:

+ Mục đích xây dựng: sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu;

+ Nguồn vốn đầu tư;

+ Tổng mức đầu tư: 50,14 tỷ đồng;

+ Thời gian dự kiến hoàn thành: Quý II năm 2023;

+ Tình trạng của dự án: Đến thời điểm 31/12/2022, Công trình đã cơ bản hoàn thành các hạng mục, tổng giá trị đã tập hợp là 38.716.116.740 đồng. Công ty sẽ thực hiện triển khai công tác nghiệm thu đưa vào sử dụng các hạng mục công trình trong thời gian tới theo đúng quy định của Pháp luật.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	54.946.912.810	65.681.002.137	10.527.900.301	380.980.272	131.536.795.520
- Mua trong kỳ	-	666.950.000	1.474.450.000	-	2.141.400.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.038.336.622	-	-	-	1.038.336.622
- Thanh lý, nhượng bán	(735.270.900)	(3.856.506.951)	(864.838.741)	(68.436.363)	(5.525.052.955)
Số dư cuối kỳ	55.249.978.532	62.491.445.186	11.137.511.560	312.543.909	129.191.479.187
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	52.090.172.470	54.862.609.882	8.596.213.209	380.980.272	115.929.975.833
- Khấu hao trong kỳ	882.122.203	5.686.097.856	1.103.835.450	-	7.672.055.509
- Thanh lý, nhượng bán	(735.270.900)	(3.856.506.951)	(864.838.741)	(68.436.363)	(5.525.052.955)
Số dư cuối kỳ	52.237.023.773	56.692.200.787	8.835.209.918	312.543.909	118.076.978.387
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	2.856.740.340	10.818.392.255	1.931.687.092	-	15.606.819.687
Tại ngày cuối kỳ	3.012.954.759	5.799.244.399	2.302.301.642	-	11.114.500.800

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.232.559.091 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 102.772.477.248 VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Tiền thuê đất Cơ sở 2, 3 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc (*)	2.161.690.599	2.470.499.255
- Tiền thuê đất Cơ sở 5 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc (*)	6.150.103.195	7.096.272.917
- Tiền thuê đất Cơ sở 4 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc (*)	1.809.344.139	1.999.801.417
- Các khoản khác	402.500.000	258.140.000
	10.523.637.933	11.824.713.589

(*) Tiền thuê đất trả tiền một lần tại các lô đất số 1, 3, 7 và 10 năm một lần tại lô đất số 9 tại Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Tỉnh Quảng Nam (thông tin chi tiết xem tại Thuyết minh số 19).

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	78.438.582.163	78.438.582.163	233.337.290.048	254.271.863.519	57.504.008.692	57.504.008.692
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Đà Nẵng (1)	50.352.905.016	50.352.905.016	180.443.131.378	180.643.341.031	50.152.695.363	50.152.695.363
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hội An (2)	16.778.580.012	16.778.580.012	52.894.158.670	62.321.425.353	7.351.313.329	7.351.313.329
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng	11.307.097.135	11.307.097.135	-	11.307.097.135	-	-
	78.438.582.163	78.438.582.163	233.337.290.048	254.271.863.519	57.504.008.692	57.504.008.692

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số: 75/2022/VCB-KHDN ngày 11 tháng 09 năm 2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Cẩm Hà bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức cho vay: 85.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: 08 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên Giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng này nhưng không quá ngày 30/06/2023;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay;
 - + Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản đảm bảo khoản vay là nhà xưởng, máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCB-ĐN ký ngày 26/04/2014 và phụ lục hợp đồng ngày 11/11/2021; Số 162/2017/VCB-ĐN ký ngày 11/10/2017; Số 31/2019/VCB-ĐN ký ngày 22/03/2019; Số 37/2020/VCB-ĐN ký ngày 06/05/2020; Số 38/2021/VCB-ĐN ký ngày 07/05/2021 và giá trị hàng tồn kho và nợ phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 73/2014/VCB-ĐN ký ngày 26/04/2014 và Phụ lục số 73/2014/VCB-ĐN ký ngày 22/03/2019. Theo biên bản đánh giá giá trị tài sản đảm bảo ngày 11/04/2022, giá trị nhà xưởng, máy móc thiết bị được định giá là 6.171.000.000 đồng, giá trị của hàng tồn kho và khoản phải thu được định giá là 40.000.000.000 đồng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 50.152.695.372 đồng.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT484-CITY CAM HA ngày 28 tháng 02 năm 2022 giữa ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hội An với Công ty Cổ phần Cẩm Hà bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Thời hạn cho vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng không quá 08 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tài sản đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản và hàng hóa số 16320501 ngày 09/05/2016. Theo biên bản định giá tài sản đảm bảo số 2021/16320501/BBĐG ngày 05/10/2021, giá trị tài sản đảm bảo là hàng tồn kho và các khoản phải thu là 50.000.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 7.351.313.329 đồng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	19.774.825.574	19.774.825.574	7.413.464.413	7.413.464.413
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Atec Việt Nam	566.327.926	566.327.926	109.919.190	109.919.190
- Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt	2.861.761.099	2.861.761.099	2.244.549.818	2.244.549.818
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Giang	901.205.568	901.205.568	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Huỳnh Gia Phúc	730.412.509	730.412.509	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Hiệp Nghĩa	3.941.483.689	3.941.483.689	396.855.910	396.855.910
- Công ty TNHH MTV Thương mại Sản xuất Lâm sản Trường Thành	613.897.920	613.897.920	-	-
- Công ty TNHH Nệm Ngọc Phúc	1.049.141.160	1.049.141.160	473.596.200	473.596.200
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Tâm Bình Minh	4.444.445.160	4.444.445.160	654.974.100	654.974.100
- Phải trả các đối tượng khác	4.666.150.543	4.666.150.543	3.533.569.195	3.533.569.195
	19.774.825.574	19.774.825.574	7.413.464.413	7.413.464.413

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	6.262.659.086	12.611.425.329
- FDB Mobler A/S	1.030.569.823	-
- Inter Asia LTD (MFC)	1.225.508.720	2.794.984.498
- Noble House Home Furniture LLC	2.339.347.629	5.447.253.507
- Vitus Limited	1.256.369.996	3.114.942
- Các khách hàng khác	410.862.918	4.366.072.382
	6.262.659.086	12.611.425.329

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	489.447.136	1.725.670.793	1.989.447.136	-	225.670.793
- Thuế thu nhập cá nhân	560.082.300	-	1.791.472.400	1.136.370.200	-	95.019.900
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.404.623.400	2.404.623.400	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	49.627.075	49.627.075	-	-
	560.082.300	489.447.136	5.978.393.668	5.587.067.811	-	320.690.693

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty chưa nộp hồ sơ đề nghị giảm tiền thuế đất cho Cơ quan thuế để xác định số tiền thuế đất, thuế mặt nước được giảm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc giảm tiền thuế đất, thuế mặt nước của năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, số tiền thuế đất nếu được miễn giảm theo quy định là 692.310.000 đồng.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	58.132.906	52.655.586
	58.132.906	52.655.586

16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	520.145.996	191.531.984
- Bảo hiểm xã hội	439.480.870	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	25.074.220	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	179.451.509	184.466.509
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.228.016.187	910.162.203
+ Phải trả cán bộ nhân viên tiền Thuế Thu nhập cá nhân	-	669.875.200
+ Phải trả Người lao động về khoản hỗ trợ của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	615.000.000	-
+ Phải trả khác	613.016.187	240.287.003
	2.392.168.782	1.286.160.696

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	184.000.000	184.000.000
	184.000.000	184.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	27.200.000.000	10.545.872.588	9.727.897.658	47.473.770.246
Tăng vốn trong kỳ trước	17.677.310.000	(10.542.310.000)	(7.135.000.000)	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	10.732.130.028	10.732.130.028
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(858.483.841)	(858.483.841)
Trích thưởng ban điều hành	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
Số dư cuối kỳ trước	44.877.310.000	1.003.562.588	11.266.543.845	57.147.416.433
Số dư đầu kỳ này	44.877.310.000	1.003.562.588	11.266.543.845	57.147.416.433
Tăng vốn trong kỳ này (*)	22.438.650.000	-	-	22.438.650.000
Lãi trong kỳ này	-	-	6.056.988.876	6.056.988.876
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Trích Quỹ Thưởng ban điều hành	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	10.066.543.845	(10.066.543.845)	-
Số dư cuối kỳ này	67.315.960.000	11.070.106.433	6.056.988.876	84.443.055.309

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 255/CT/HĐCĐ - NQ ngày 26 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		11.266.543.845
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	89,35%	10.066.543.845
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	8,88%	1.000.000.000
Trích Quỹ Thưởng ban điều hành	1,78%	200.000.000

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ đợt 2 theo hình thức chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu Theo Nghị quyết số 203/ĐHĐCĐ-NQ ngày 24/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết số 576/QĐ-HĐQT ngày 19/08/2021 và Nghị quyết số 193/CT/HĐQT/NQ ngày 31/03/2022 của Hội đồng Quản trị, thông tin cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm: 2.243.865 cổ phiếu;
- Hình thức phát hành: Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tại thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền;
- Tỷ lệ phát hành: 2:1 (mỗi 2 cổ phiếu nhận thêm 1 quyền mua cổ phiếu phát hành mới);
- Giá trị phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Đối tượng được phân phối: Cổ đông hiện hữu;
- Ngày cổ phiếu niêm yết bổ sung: 16/06/2022
- Nguồn vốn tăng thêm được sử dụng để đầu tư mở rộng dây chuyền máy móc thiết bị cho việc sản xuất hàng nội thất của Công ty (thông tin chi tiết xem tại Thuyết minh số 08).
- Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty đã thanh toán cho các nhà cung cấp bằng toàn bộ nguồn vốn thu được từ việc tăng vốn điều lệ là 22.438.650.000 đồng. Trong đó, số tiền Công ty thanh toán cho các hạng mục thiết bị đã được thông qua theo Nghị quyết số 203/CT/ĐHĐCĐ-NQ ngày 24/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông là 14.960.241.847 đồng, số tiền thanh toán cho các hạng mục thiết bị khác của dây chuyền sản xuất hàng nội thất xuất khẩu chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua là 7.478.408.153 đồng. Nội dung này Công ty sẽ trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	34.333.200.000	51,00%	22.888.800.000	51,00%
Tổng Thị Nguyễn	2.479.620.000	3,69%	2.479.620.000	5,53%
Cổ đông khác	30.503.140.000	45,31%	19.508.890.000	43,47%
	67.315.960.000	100,00%	44.877.310.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	44.877.310.000	27.200.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	22.438.650.000	17.677.310.000
- Vốn góp cuối kỳ	67.315.960.000	44.877.310.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	184.466.509	187.525.009
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	17.677.310.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	7.135.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên quỹ đầu tư phát triển	-	10.542.310.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(5.015.000)	(3.058.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(5.015.000)	(3.058.500)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(17.677.310.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(7.135.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên quỹ đầu tư phát triển	-	(10.542.310.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	179.451.509	184.466.509

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.731.596	4.487.731
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.731.596	4.487.731
- Cổ phiếu phổ thông	6.731.596	4.487.731
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.731.596	4.487.731
- Cổ phiếu phổ thông	6.731.596	4.487.731
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	11.070.106.433	1.003.562.588
	11.070.106.433	1.003.562.588

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty đã ký hợp đồng cho thuê Lô đất số 7 tại Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc với Công ty TNHH Bao Bì Tấn Đạt trong thời hạn từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/06/2023, tổng diện tích đất cho thuê là 14.723 m².

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 448 Hùng Vương, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam và các Lô đất số 1, 3, 7, 9 tại Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Tỉnh Quảng Nam để sử dụng với mục đích xây dựng Văn phòng làm việc và Phân xưởng sản xuất sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước đối với lô đất số 448 Hùng Vương, trả trước 10 năm một lần đối với lô đất số 9 và trả một lần cho toàn bộ thời hạn thuê đối với các lô đất còn lại.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	29.281,84	34.847,42

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	269.106.536.050	380.442.416.296
Doanh thu bán hàng nội địa	4.929.376.286	42.674.331
	274.035.912.336	380.485.090.627

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	1.645.508.574	842.018.039
	1.645.508.574	842.018.039

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn hàng mộc xuất khẩu	210.291.182.429	299.901.113.993
Giá vốn hàng mộc nội địa	3.852.022.262	24.774.889
	214.143.204.691	299.925.888.882

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.869.422	1.747.973
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.145.834.829	1.743.826.554
	3.162.704.251	1.745.574.527

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.731.633.997	3.176.186.241
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.050.619.178	799.061.043
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	283.904.164	105.253.520
	5.066.157.339	4.080.500.804

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.765.895.737	34.527.748.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.800.817.092	5.619.005.513
Chi phí khác bằng tiền	444.847.092	400.184.240
	24.011.559.921	40.546.937.962

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	404.041.603	957.839.128
Chi phí nhân công	15.714.419.241	13.879.091.481
Chi phí khấu hao tài sản cố định	163.649.774	40.288.801
Thuế, phí và lệ phí	3.857.059.056	3.732.568.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.911.239.853	2.875.192.986
Chi phí khác bằng tiền	2.609.523.265	2.736.491.798
	25.659.932.792	24.221.472.353

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	479.052.727	9.090.909
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu thu hồi, hàng tận dụng, kém phẩm chất	452.560.474	574.893.928
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	368.000.000	184.000.000
Thu nhập khác	169.573.273	344.546.717
	1.469.186.474	1.112.531.554

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	311.627.075	13.920.870
Chi phí khác	47.153.000	216.517.301
	358.780.075	230.438.171

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.782.659.669	13.495.940.497
Các khoản điều chỉnh tăng	845.694.297	283.277.912
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	220.144.993	72.357.042
- Thu lao thành viên HĐQT không tham gia điều hành	72.000.000	72.000.000
- Phạt vi phạm hành chính	311.627.075	13.920.870
- Chi phí phát hành cổ phiếu	43.500.000	125.000.000
- Thu nhập từ các lô hàng đã chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu	198.422.229	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.628.353.966	13.779.218.409
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.725.670.793	2.755.843.682
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	7.966.787
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.725.670.793	2.763.810.469
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	489.447.136	696.315.567
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.989.447.136)	(2.970.678.900)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	225.670.793	489.447.136

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.056.988.876	10.732.130.028
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.056.988.876	10.732.130.028
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.061.510	4.487.731
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	999	2.391

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.160.925.166	229.274.986.401
Chi phí nhân công	83.967.161.702	101.209.091.068
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.672.055.509	9.207.118.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.565.342.477	23.401.214.404
Chi phí khác bằng tiền	8.895.217.755	12.939.460.553
	256.260.702.609	376.031.870.748

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	2.537.405.963	-	-	2.537.405.963
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.972.654.488	-	-	13.972.654.488
	16.510.060.451	-	-	16.510.060.451
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	1.417.220.825	-	-	1.417.220.825
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.285.444.426	-	-	17.285.444.426
	18.702.665.251	-	-	18.702.665.251

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	57.504.008.692	-	-	57.504.008.692
Phải trả người bán, phải trả khác	22.166.994.356	-	-	22.166.994.356
Chi phí phải trả	58.132.906	-	-	58.132.906
	79.729.135.954	-	-	79.729.135.954
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	78.438.582.163	-	-	78.438.582.163
Phải trả người bán, phải trả khác	8.699.625.109	-	-	8.699.625.109
Chi phí phải trả	52.655.586	-	-	52.655.586
	87.190.862.858	-	-	87.190.862.858

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	233.337.290.048	374.123.921.477
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;		
Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	-	32.896.478
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	254.271.863.519	392.020.899.527
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;		

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài sự kiện liên quan đến việc phát hành thêm cổ phiếu thông qua chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu được công bố tại thuyết minh số 18, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý:

	Doanh thu bán hàng nội địa	Doanh thu bán hàng xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.929.376.286	267.461.027.476	272.390.403.762
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	<u>1.077.354.024</u>	<u>57.169.845.047</u>	<u>58.247.199.071</u>
Tổng chi phí mua tài sản cố định			39.788.279.893
Tài sản không phân bổ			183.158.554.033
Tổng tài sản	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>183.158.554.033</u>
Nợ phải trả không phân bổ			98.715.498.724
Tổng nợ phải trả	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>98.715.498.724</u>

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm gỗ, nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty cùng Công ty mẹ
Và các bên liên quan khác của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
Mua hàng	43.287.412	86.372.333
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	43.287.412	86.372.333
Chia cổ tức	-	9.016.800.000
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	-	9.016.800.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Nguyễn Chí Dũng	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
- Dương Phú Minh Hoàng	Ủy viên	72.000.000	72.000.000
- Trần Trung Huân	Ủy viên	24.000.000	72.000.000
<i>(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)</i>			
- Nguyễn Thị Thanh Bình	Ủy viên	48.000.000	-
<i>(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)</i>			
- Nguyễn Thị Phương Loan	Ủy viên	72.000.000	72.000.000
- Nguyễn Thị Tranh	Ủy viên	72.000.000	72.000.000
		360.000.000	360.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Thị Thanh Thủy	Trưởng ban kiểm soát	56.000.000	48.000.000
- Bùi Thị Hà	Thành viên kiểm soát	32.000.000	24.000.000
- Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên kiểm soát	32.000.000	24.000.000
		120.000.000	96.000.000
Tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác			
Nguyễn Chí Dũng	Chủ tịch HĐQT	951.045.000	952.528.200
- Dương Phú Minh Hoàng	Ủy viên HĐQT, Giám đốc	942.957.400	920.794.200
- Trần Trung Huân	Ủy viên HĐQT	687.220.700	859.504.500
- Nguyễn Thị Thanh Bình	Ủy viên HĐQT	347.535.600	-
- Nguyễn Thị Phương Loan	Ủy viên HĐQT	28.980.000	28.980.000
- Nguyễn Thị Tranh	Ủy viên HĐQT	434.644.000	428.292.600
- Phạm Văn Chín	Phó Giám đốc	646.525.800	608.115.400
		4.038.908.500	3.798.214.900

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Nga

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Bích Xi

Quảng Nam, ngày 08 tháng 03 năm 2023

Giám đốc




Dương Phú Minh Hoàng

